



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú

Ngày 30/09/2025	17,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.0%	25.5%	34.1%

DT thuần Q3/25
3,783
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 162 4.5%
YoY: ▼ 561 -12.9%

LN thuần Q3/25
273
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 104 61.6%
YoY: ▲ 338 523%

LN sau thuế Q3/25
228
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 69.0 43.5%
YoY: ▲ 318 353%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
7.6%
YoY: +/-▲ 2.3%

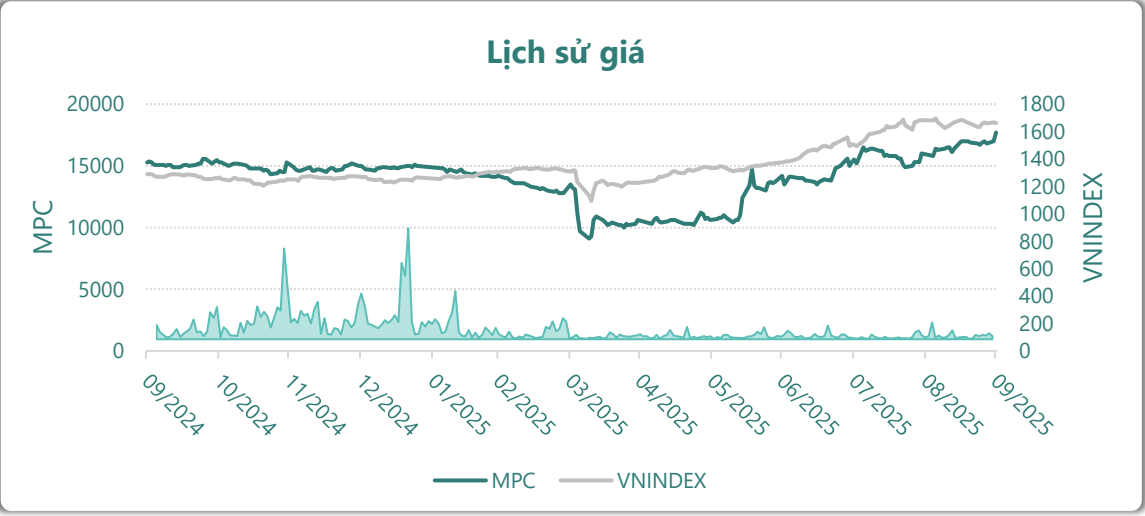
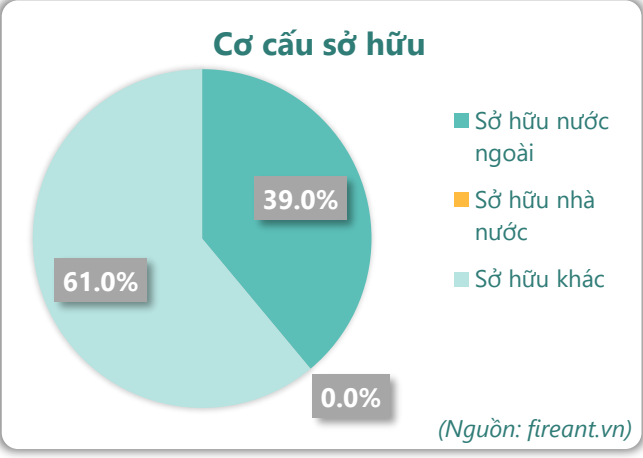
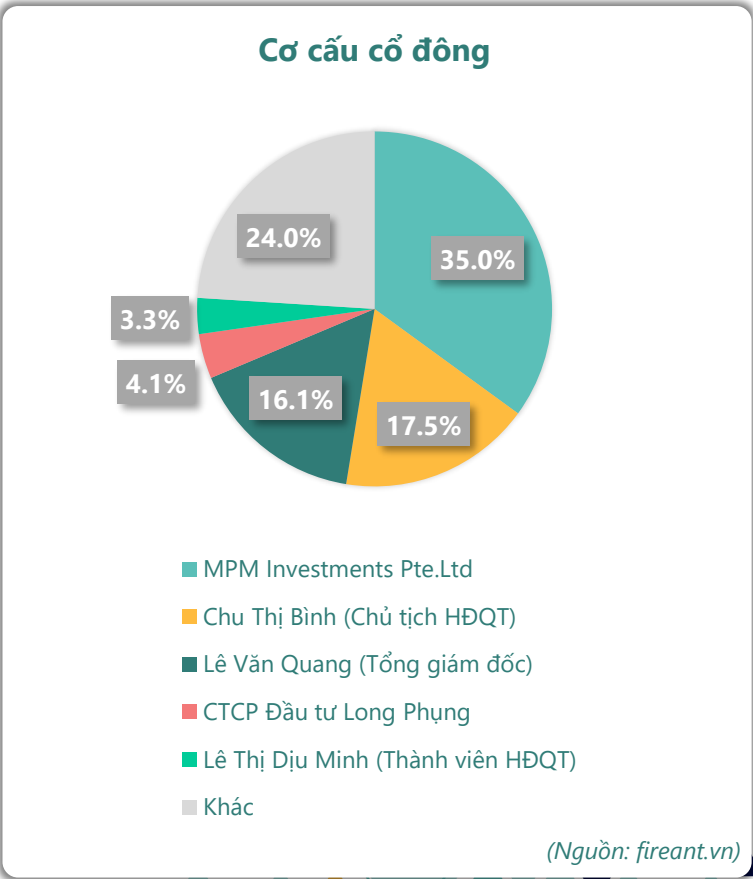
ROE (TTM) Q3/25
3.9%
YoY: +/-▲ 5.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,100 - 17,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,099
Số lượng CPLH (CP)	401,093,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	168,335
Sở hữu nước ngoài	39.0%
Beta	1.35
EPS	522
P/E	33.9

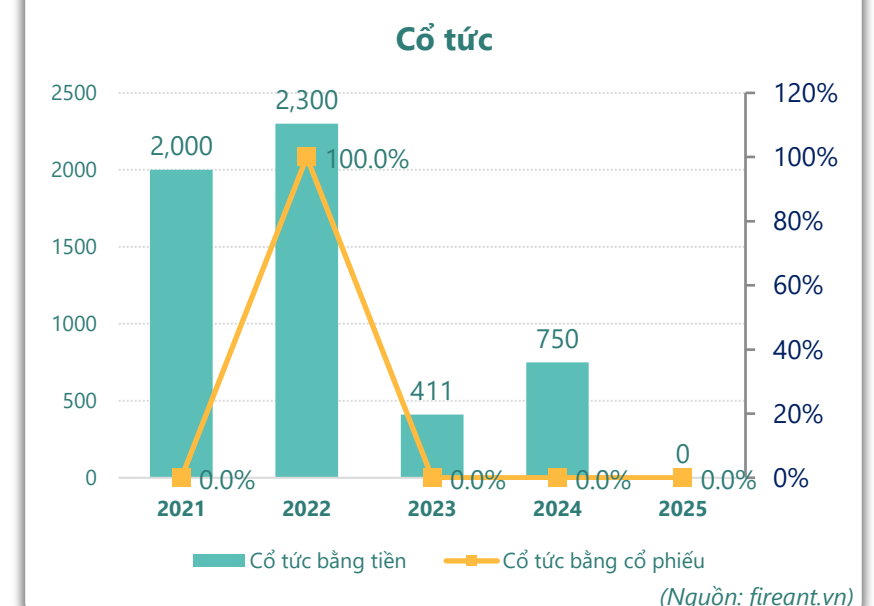
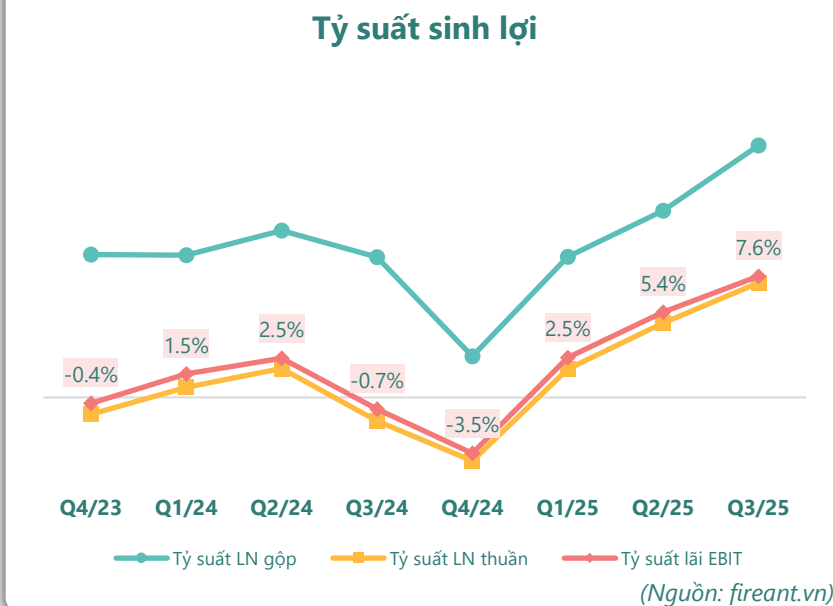
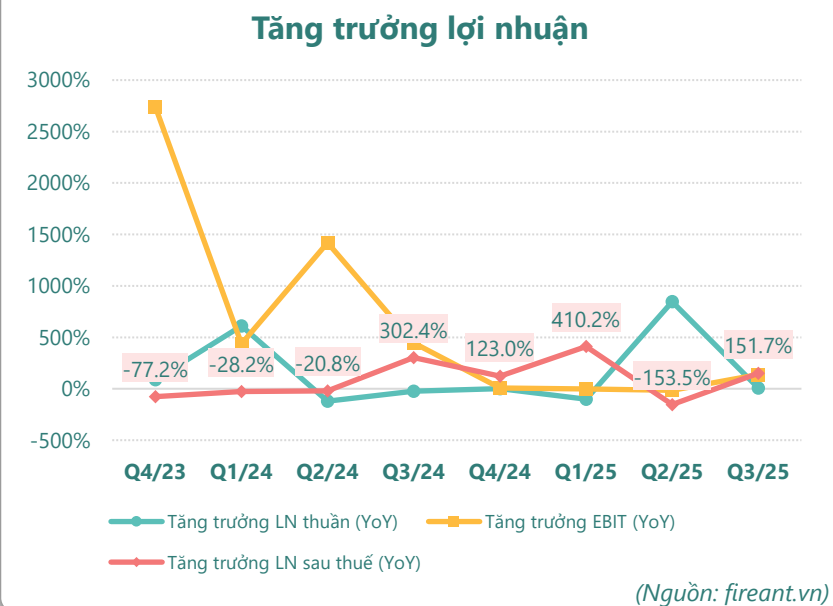
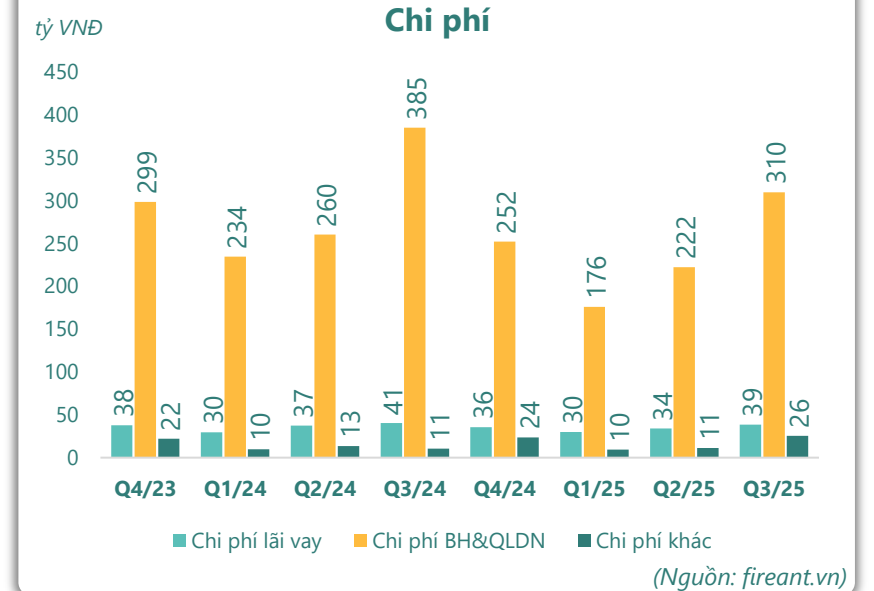
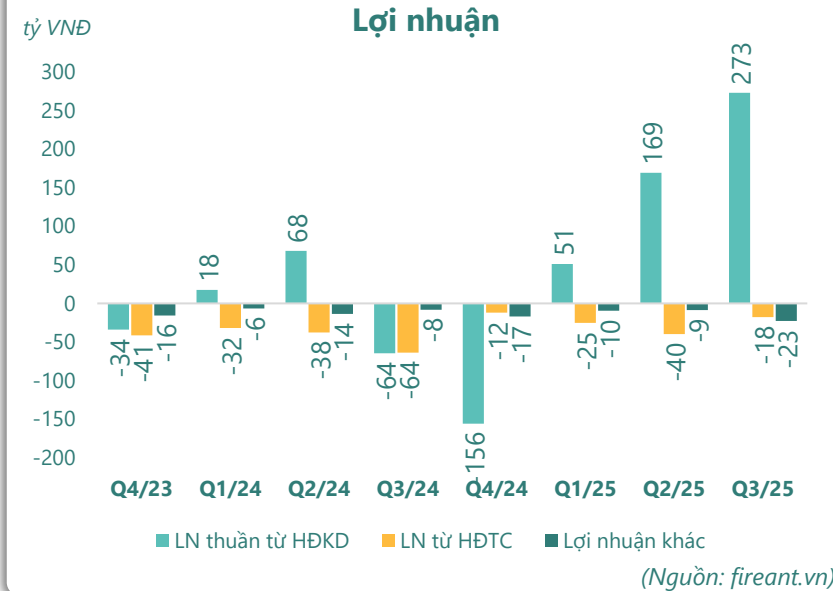
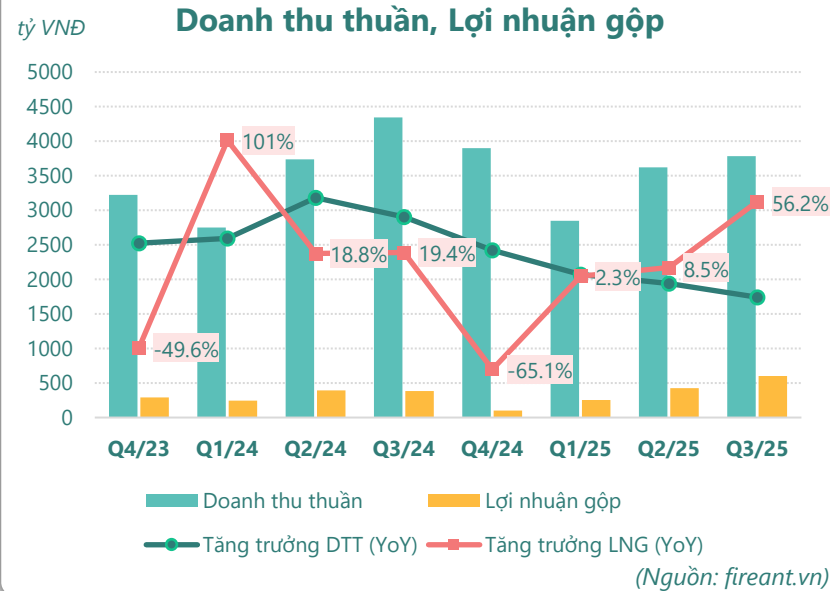
DT thuần 9T 2025
10,251
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 582 -5.4%

LN thuần 9T 2025
494
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 473 2208%

LN sau thuế 9T 2025
405
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 450 1011%



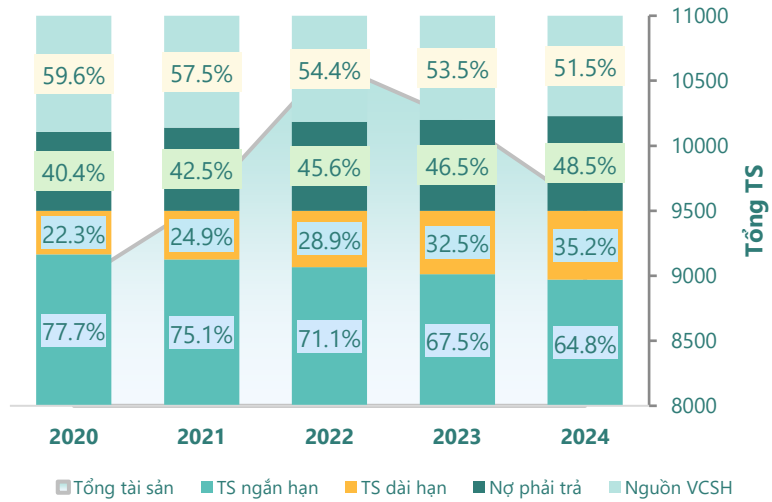
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

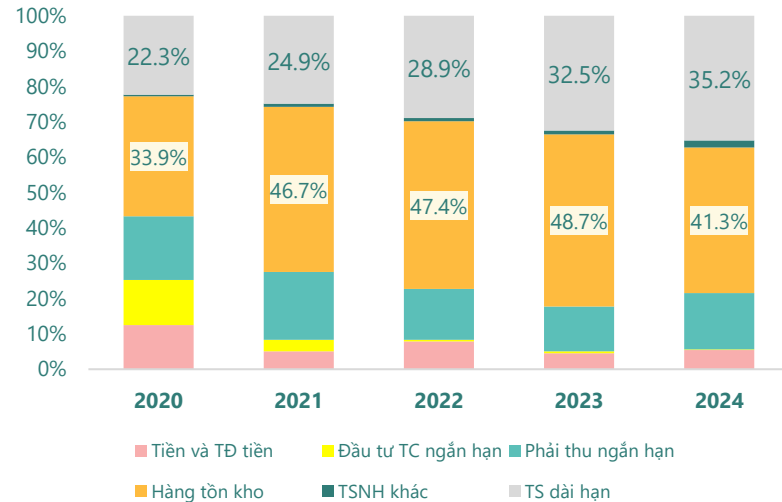
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

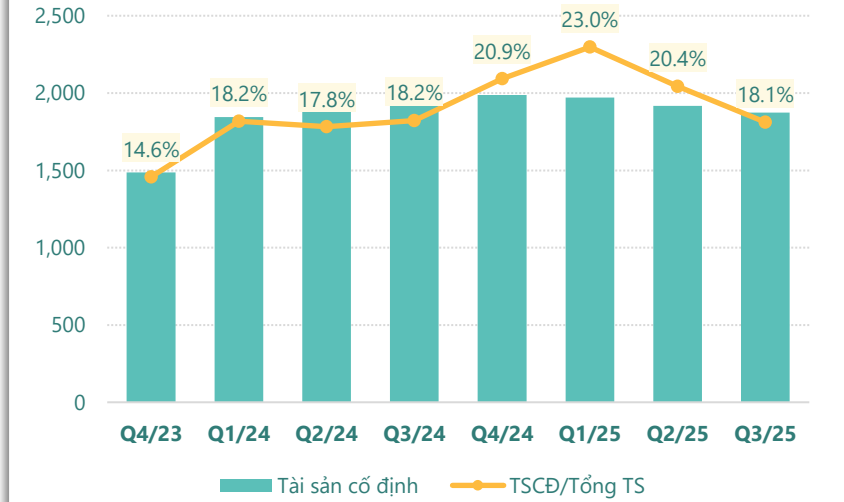
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

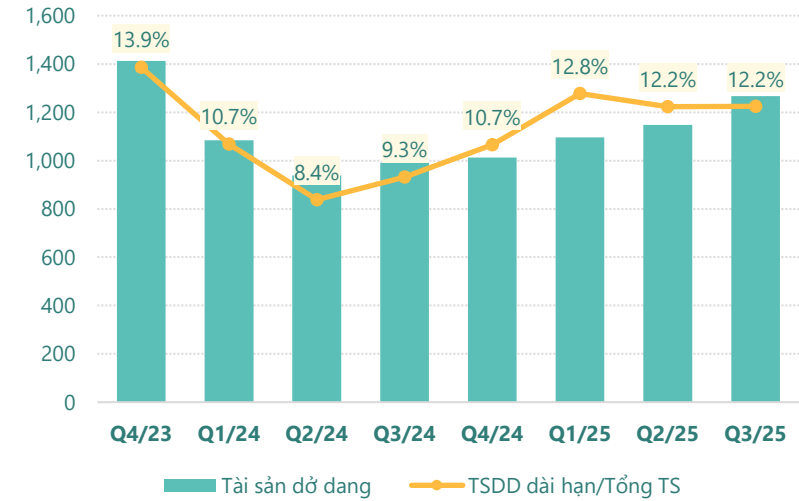
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

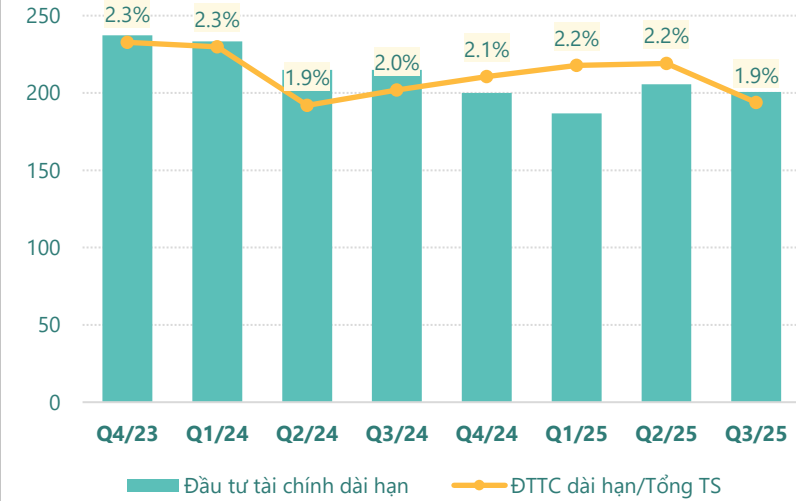
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

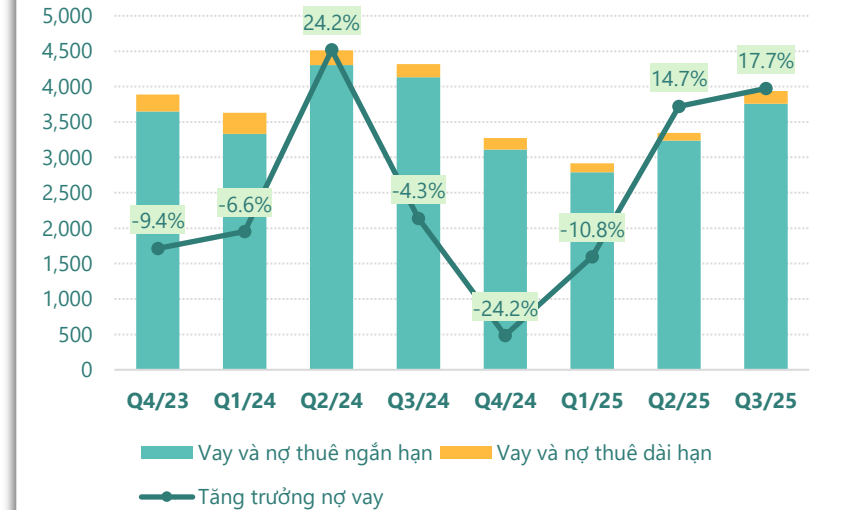
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

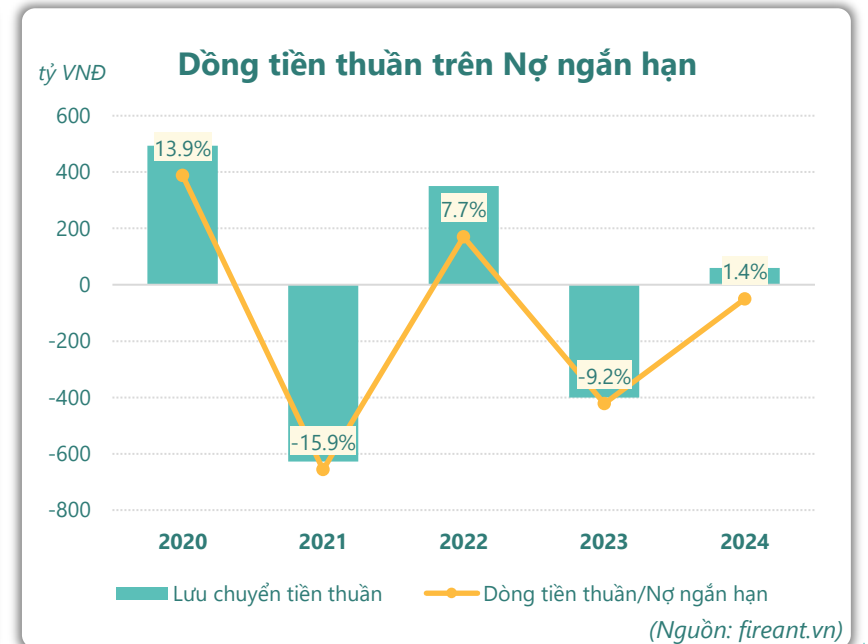
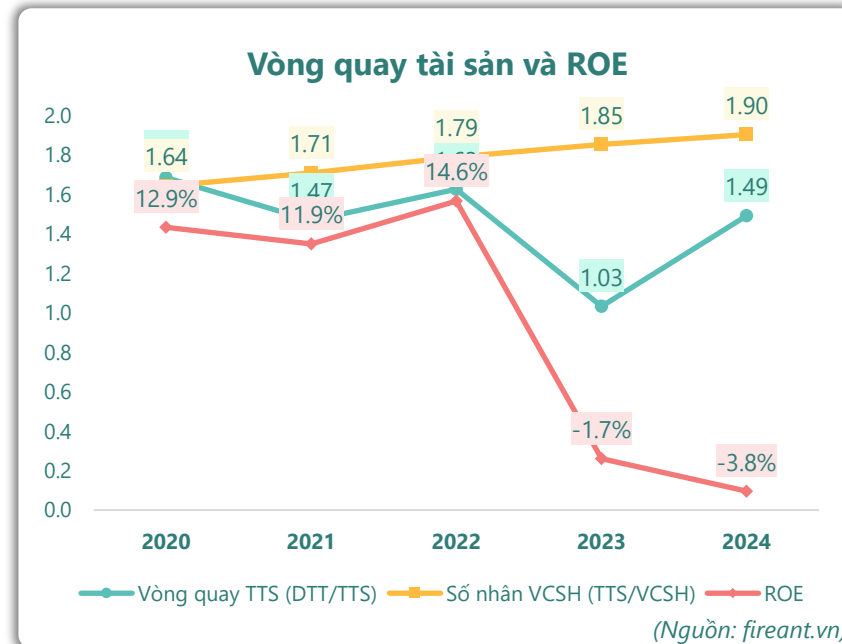
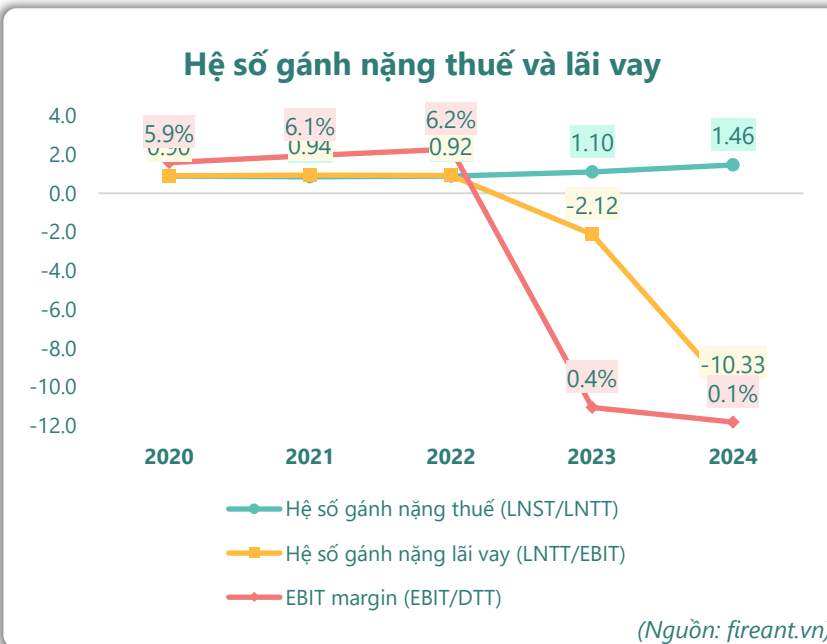
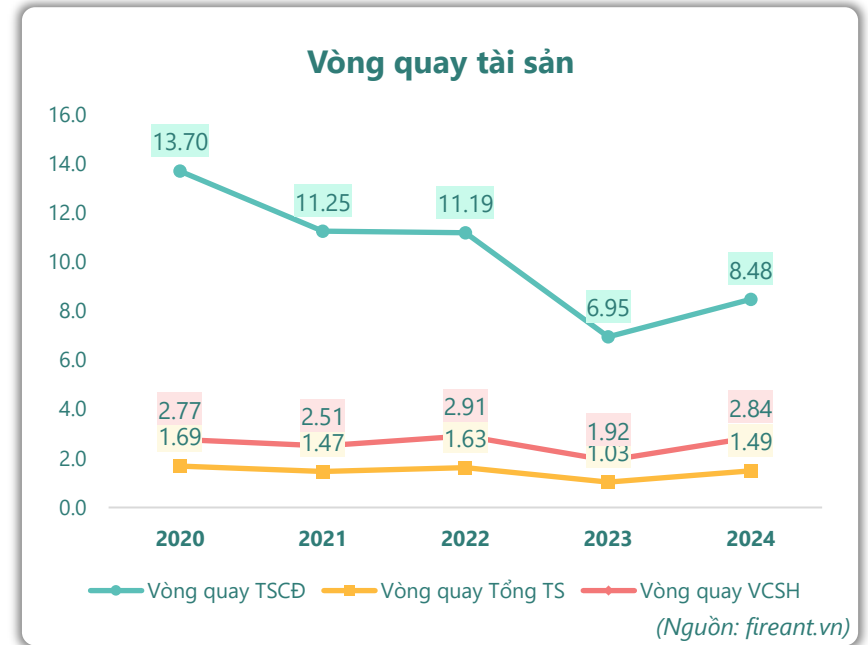
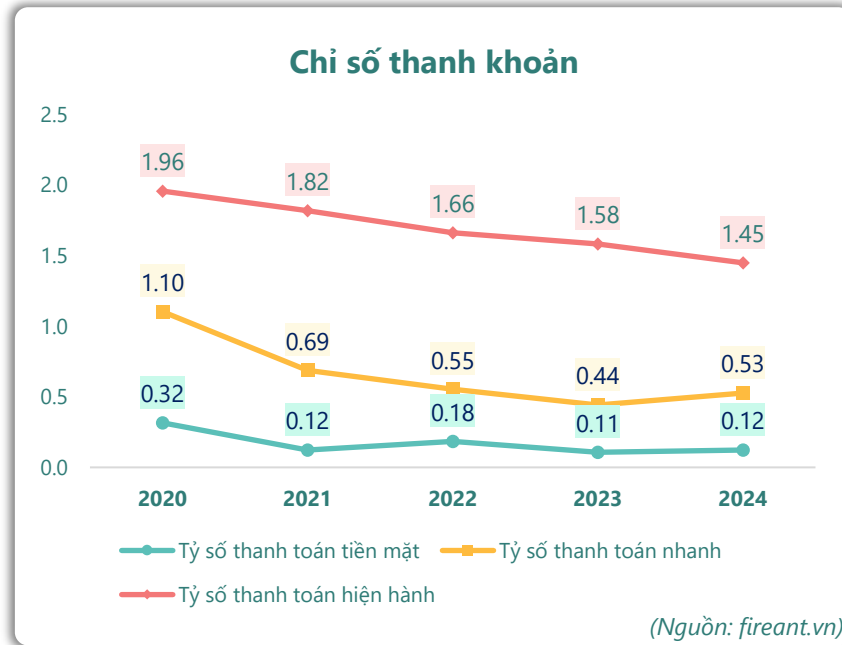
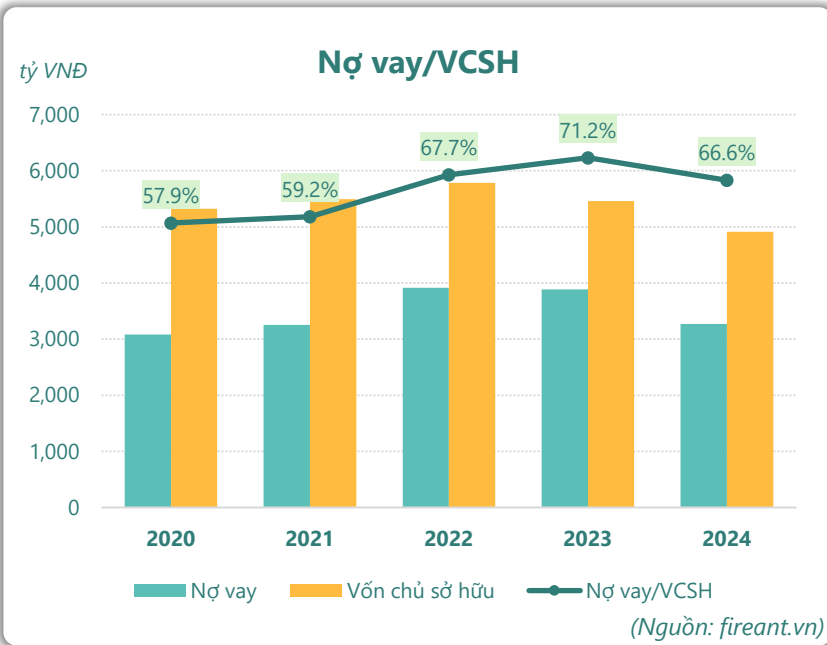
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3,783	4,344	-12.9%	10,251	10,833	-5.4%
Giá vốn hàng bán	3,182	3,960	-19.6%	8,972	9,809	-8.5%
Lợi nhuận gộp	600	384	56.4%	1,279	1,024	24.9%
Doanh thu HĐTC	26.8	8.60	212%	94.8	57.4	65.2%
Chi phí TC	44.5	72.3	-38.4%	178	191	-6.9%
Chi phí lãi vay	38.6	40.6	-5.0%	102	108	-4.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		5.57	11.1	-49.9%
Chi phí bán hàng	240	312	-23.1%	505	669	-24.5%
Chi phí QLDN	69.8	73.0	-4.4%	203	211	-3.7%
LN thuần từ HĐKD	273	-64.5	523%	494	21.4	2208%
Lợi nhuận khác	-22.7	-8.03	-183%	-41.0	-28.1	-45.9%
LN trước thuế	250	-72.5	445%	453	-6.70	6854%
Lợi nhuận sau thuế	228	-90.1	353%	405	-44.5	1011%
LNST của CĐ cty mẹ	223	-93.9	338%	396	-53.7	839%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-701	393	1,550	216	1.40	-803
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.2	-22.2	-130	-123	-127	-83.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	849	-211	-1,295	-350	115	901
Tiền đầu kỳ	155	240	396	520	263	240
Lưu chuyển tiền thuần	82.6	160	126	-256	-10.5	15.4
Ảnh hưởng tỷ giá	2.49	-3.62	-1.77	-0.15	-13.4	12.7
Tiền cuối kỳ	240	396	520	263	240	268

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	10,350	9,537	8.5%
Tài sản ngắn hạn	6,886	6,176	11.5%
Tiền và tương đương tiền	268	520	-48.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.4	15.3	-32.2%
Phải thu ngắn hạn	1,641	1,516	8.2%
Hàng tồn kho	4,581	3,934	16.4%
Tài sản ngắn hạn khác	386	191	102%
Tài sản dài hạn	3,465	3,360	3.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,874	1,988	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,267	1,012	25.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	201	200	0.3%
Tài sản dài hạn khác	123	160	-23.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,003	4,624	8.2%
Nợ ngắn hạn	4,596	4,260	7.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,756	3,112	20.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	501	488	2.8%
Nợ dài hạn	407	364	12.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	182	161	13.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,347	4,913	8.8%
Vốn chủ sở hữu	5,347	4,913	8.8%
Vốn điều lệ	4,011	4,009	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

